háng tiān

航天

Noun · space flight; aerospace

Example Sentences

háng tiān hěn yǒu qù 航 天 很 有 趣。	Spaceflight is very interesting.
zhōng guó zài háng tiān lǐng yù qǔ dé le hěn dà chéng jiù 中 国 在 航 天 领域取得了 很 大 成 就。	China has made great achievements in the field of spaceflight.
jǐn guǎn miàn lín tiǎo zhàn dàn háng tiān yán jiū de bù fá cóng wèi tíng zhǐ 尽 管 面 临 挑 战 ， 但 航 天 研究的步伐 从 未 停 止。	Despite facing challenges, the pace of aerospace research has never stopped.
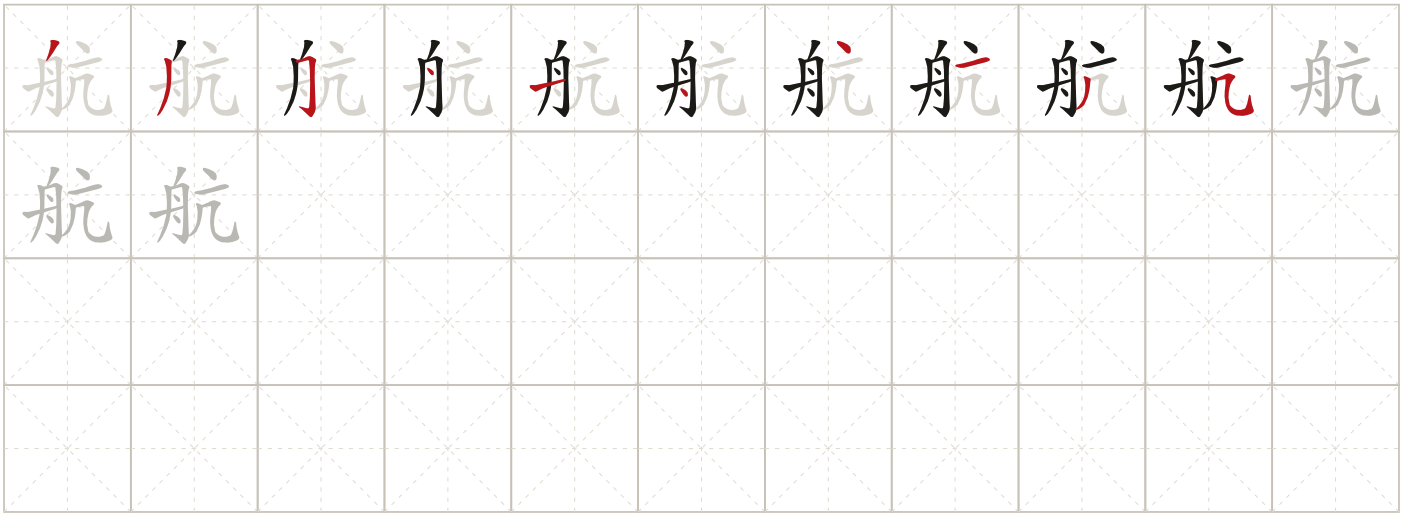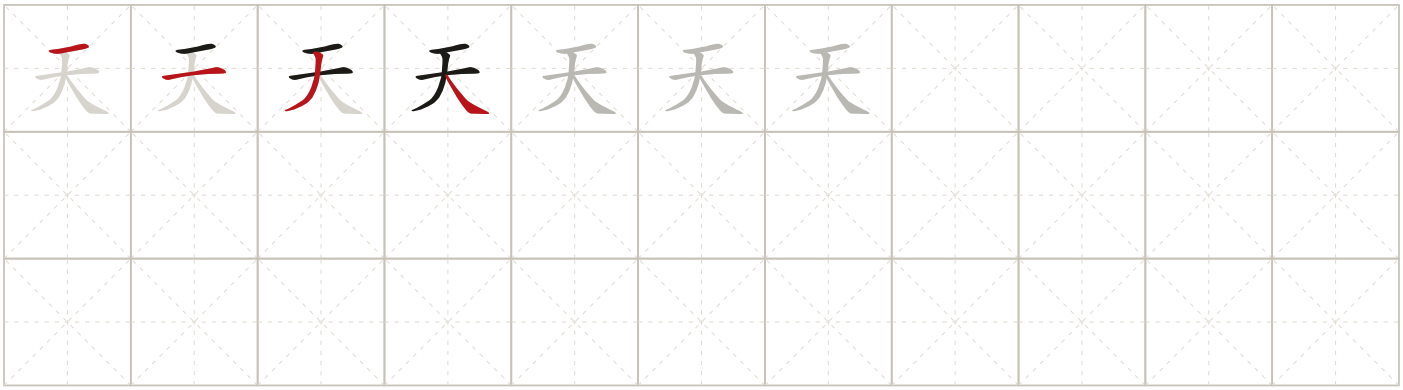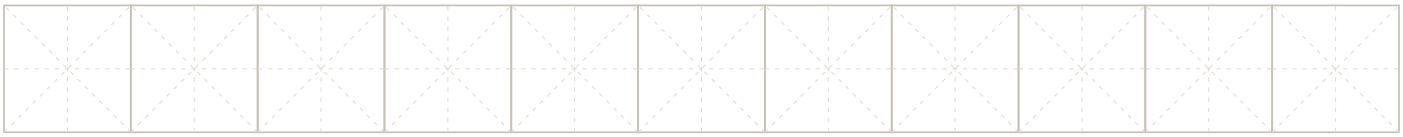
Trace each character, then write the word on your own.